

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số:05...../MML/2021

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE**

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM, Việt Nam

Điện thoại: 1800 6828

Fax: 028 38274115

E-mail: meatdeli@mml.masangroup.com

Mã số doanh nghiệp: 0311224517

II. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM

1. **Tên sản phẩm:** THỊT SẠCH (nhãn hiệu MEATChoice)

2. **Thành phần:** 100% thịt lợn (heo) sạch rửa đông.

3. **Thời hạn sử dụng sản phẩm:** Sử dụng tốt nhất trong thời hạn 03 (ba) ngày trong điều kiện nhiệt độ từ 0 - 4 °C và còn nguyên bao bì gốc, cụ thể như sau:

(1).	Chân giò heo trước rửa đông	Sử dụng tốt nhất trước 03 ngày	Trong điều kiện bảo quản từ 0 – 4 °C và còn nguyên bao bì gốc. Bảo quản nơi khô ráo, tránh ánh nắng trực tiếp và cách xa nguồn nhiệt.
(2).	Chân giò heo sau rửa đông	Sử dụng tốt nhất trước 03 ngày	
(3).	Nạc dăm heo rửa đông	Sử dụng tốt nhất trước 03 ngày	
(4).	Ba rọi heo rửa đông	Sử dụng tốt nhất trước 03 ngày	
(5).	Nạc thăn heo	Sử dụng tốt nhất trước 03 ngày	
(6).	Nạc đùi heo	Sử dụng tốt nhất trước 03 ngày	

4. **Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:**

4.1. Quy cách đóng gói: Đóng gói sẵn, hoặc theo yêu cầu của khách hàng, hút chân không trong túi PA, kích thước túi 400x300 mm.

4.2. Chất liệu bao bì: Bao bì trực tiếp: khô, sạch, hàn kín, không rò rỉ, không biến dạng, chữ in rõ ràng, mã code đúng & rõ. Sản phẩm có miếng thấm hút.

4.3. Khối lượng tịnh: Sản phẩm được đóng bao khối lượng 500 gr hoặc theo yêu cầu của khách hàng.

5. **Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:**

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN JINJU (ký hiệu G)

Địa chỉ: Nhà xưởng F5, Lô 6, KCN Tân Đông Hiệp A, P. Tân Đông Hiệp, TP Dĩ An, Bình Dương, Việt Nam

III. MẪU NHÃN SẢN PHẨM

Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm dự kiến.

IV. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-2:2011/BYT đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-3:2012/BYT đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm;
- Thông tư số 24/2013/TT-BYT ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”;
- Thông tư số 50/2016/TT-BYT quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm;
- Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 12429-1:2018 về Thịt mát (Phần 1: Thịt lợn);
- Nghị định 43/2017/NĐ-CP quy định về nhãn hàng hóa.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 06 năm 2021

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



ĐỖ THỊ THU NGÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE	TIÊU CHUẨN CƠ SỞ	SỐ TIÊU CHUẨN: TCCS 05:2021/MML
	THỊT SẠCH (NHÃN HIỆU MEATChoice)	Có hiệu lực kể từ ngày <u>28</u> / <u>06</u> / <u>2021</u>

1. THÔNG TIN CHUNG

- 1.1. Tên Tiêu chuẩn cơ sở: Tiêu chuẩn cơ sở sản phẩm **THỊT SẠCH (NHÃN HIỆU MEATChoice)**
- 1.2. Ký hiệu Tiêu chuẩn cơ sở: **TCCS 05:2021/MML**
- 1.3. Quyết định ban hành số: 05/2021/QĐ-TCCS-MML ngày 28 tháng 06 năm 2021 của Tổng Giám Đốc Công Ty.

2. CÁC CHỈ TIÊU CẢM QUAN

Chi tiết	Yêu cầu chung
Chân giò heo trước rã đông	Ngoại quan: Chân giò heo trước còn xương, còn da, xương không bị gãy. Không có hạch tật, áp xe, và tạp chất quan sát được bằng mắt. Chấp nhận có mạch máu nổi trên bề mặt da. Mùi: mùi thịt tự nhiên, không có mùi lạ. Màu sắc: thịt nạc có màu đặc trưng từ hồng nhạt đến đỏ. Mỡ có màu trắng sữa hoặc trắng hồng. Màu xương heo đặc trưng.
Chân giò heo sau rã đông	Ngoại quan: Chân giò heo sau còn xương, còn da. Không có hạch tật, áp xe, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt. Chấp nhận có mạch máu nổi trên bề mặt da. Mùi: mùi thịt tự nhiên, không có mùi lạ. Màu sắc: thịt nạc có màu đặc trưng từ hồng nhạt đến đỏ. Mỡ có màu trắng sữa hoặc trắng hồng. Màu xương heo đặc trưng.
Nạc dăm heo rã đông	Ngoại quan: Các miếng nạc dăm heo được cắt từ tảng nạc dăm. Không có xương, hạch tật, nốt tụ máu, áp xe và các tạp chất quan sát được bằng mắt. Mùi: mùi thịt tự nhiên, không có mùi lạ. Màu sắc: Thịt nạc có màu đặc trưng từ hồng nhạt đến đỏ.
Ba rọi heo rã đông	Ngoại quan: Ba rọi heo còn da, không có lông, không xương, không có mỡ bụng. Các hạch, áp xe, mô máu được loại bỏ. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt. Mùi: mùi thịt tự nhiên, không có mùi lạ. Màu sắc: Thịt nạc có màu đặc trưng từ hồng nhạt đến đỏ.
Nạc thăn heo	Ngoại quan: Miếng nạc thăn heo đã tía bớt phần thịt lẻ. Không có mỡ phía trên màng gân, xương, sụn, hạch tật, áp xe, bầm tím, nốt tụ máu và tạp chất quan sát được bằng mắt. Mùi: mùi thịt tự nhiên, không có mùi lạ. Màu sắc: Thịt nạc có màu đặc trưng từ hồng nhạt đến đỏ.

Nạc đùi heo	Ngoại quan: Các miếng nạc đùi heo được cắt từ nạc đùi quả tròn và quả mặt. Không có: xương, sụn, da, hạch tịt, áp xe, bầm tím, nốt tụ máu, dịch viêm khớp, và tạp chất quan sát được bằng mắt. Mùi: mùi thịt tự nhiên, không có mùi lạ. Màu sắc: Thịt nạc có màu đặc trưng từ hồng nhạt đến đỏ.
-------------	--

3. CÁC CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG CHỦ YẾU

3.1. Các chỉ tiêu vi sinh vật:

n: số mẫu cần lấy từ lô hàng để kiểm nghiệm

c: số mẫu tối đa cho phép có kết quả kiểm nghiệm nằm giữa Giới hạn dưới và Giới hạn trên

S T T	Tên Chỉ Tiêu	ĐVT	Kế hoạch lấy mẫu		Giới hạn cho phép (CFU/g)		Phương pháp
			n	c	Giới hạn dưới	Giới hạn trên	
1	Tổng vi khuẩn hiếu khí	CFU/g	5	2	5×10^5	5×10^6	TCVN 7928:2008
2	<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	5	2	5×10^2	5×10^3	TCVN 7135:2002
3	<i>Salmonella</i>	AT hoặc DT trên 25g	5	0	Âm tính		TCVN 10780-1:2017

3.2. Các chỉ tiêu hóa lý:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu	Mức tối thiểu	Mức tối đa	Phương pháp
1	pH	(mg/kg hoặc mg/l)	5,80	5,50	6,20	TCVN 4835:2002
2	Phản ứng định tính hydro sulphua (H ₂ S)	(mg/kg hoặc mg/l)			Âm tính	TCVN 3699:1990
3	Cadimi (Cd)	(mg/kg hoặc mg/l)			0,05	TCVN 8126:2009
4	Chì (Pb)				0,1	TCVN 8126:2009
5	Dư lượng thuốc thú y	Phù hợp với quy định hiện hành				
6	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	Phù hợp với quy định hiện hành				

4. THÀNH PHẦN CẤU TẠO

Sản phẩm THỊT SẠCH (nhãn hiệu MEATChoice) từ 100% thịt sạch cấp đông và được rã đông theo quy trình sản xuất THỊT SẠCH được nêu tại mục 7 dưới đây.

Sản phẩm hoàn thiện luôn được duy trì ở nhiệt độ ở mức 0 °C – 4 °C trong suốt quá trình bảo quản, vận chuyển và trên các kênh phân phối.

5. THỜI HẠN SỬ DỤNG VÀ ĐIỀU KIỆN BẢO QUẢN

(1).	Chân giò heo trước rã đông	Sử dụng tốt nhất trước 03 ngày	Trong điều kiện bảo quản từ 0 – 4 °C và còn nguyên bao bì gốc. Bảo quản nơi khô ráo, tránh ánh nắng trực tiếp và cách xa nguồn nhiệt.
(2).	Chân giò heo sau rã đông	Sử dụng tốt nhất trước 03 ngày	
(3).	Nạc dăm heo rã đông	Sử dụng tốt nhất trước 03 ngày	
(4).	Ba rọi heo rã đông	Sử dụng tốt nhất trước 03 ngày	
(5).	Nạc thăn heo	Sử dụng tốt nhất trước 03 ngày	
(6).	Nạc đùi heo	Sử dụng tốt nhất trước 03 ngày	

6. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

Hướng dẫn bảo quản và sử dụng: Bảo quản ở nhiệt độ từ 0-4 °C, nấu chín trước khi sử dụng.

Lưu ý không sử dụng sản phẩm bị hỏng bao bì, bỏ miếng thấm nước trước khi chế biến.

Thịt sạch MEATChoice đã được rã đông, khuyến nghị không nên tái cấp đông sản phẩm, giúp thịt được mềm ngon hơn, bảo toàn dinh dưỡng.

7. CHẤT LIỆU BAO BÌ VÀ QUY CÁCH BAO GÓI

7.1. Phương pháp đóng gói:

Hút chân không trong túi PA, kích thước túi 400x300 mm.

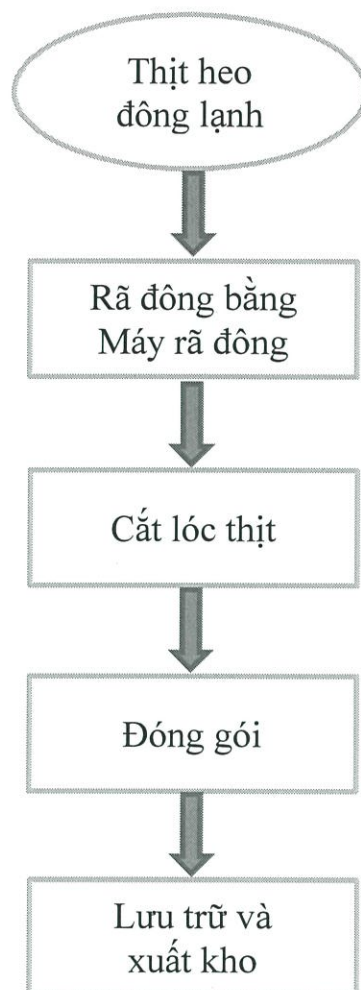
7.2. Bao bì:

Bao bì trực tiếp: khô, sạch, hàn kín, không rò rỉ, không biến dạng, chữ in rõ ràng, mã code đúng & rõ.

7.3. Khối lượng:

Sản phẩm được đóng bao khối lượng 500gr hoặc theo yêu cầu của khách hàng.

8. QUY TRÌNH RÃ ĐÔNG SẢN PHẨM



9. CÁC BIỆN PHÁP PHÂN BIỆT THẬT, GIẢ (NẾU CÓ)

10. NỘI DUNG GHI NHÃN

Theo Nghị định 43/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/4/2017 về ghi nhãn hàng hóa (thực phẩm).

Tên sản phẩm	Ngày sản xuất	Hạn sử dụng	Hướng dẫn sử dụng, bảo quản
Khối lượng tịnh	Thông tin cảnh báo	Thành phần	Xuất xứ
Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về sản phẩm			Mã lô hàng

11. XUẤT XỨ VÀ THƯƠNG NHÂN CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ CHẤT LƯỢNG

- **Xuất xứ:** Việt Nam

- **Thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa:**

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM, Việt Nam

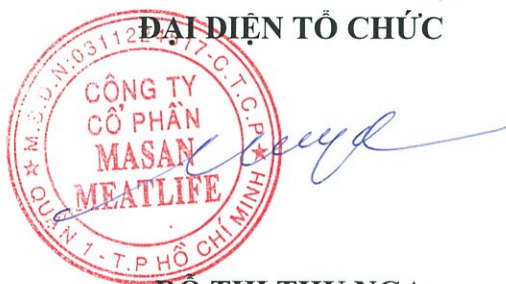
12. TÀI LIỆU LÀM CĂN CỨ XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN

- QCVN 8-2: 2011/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong

thực phẩm

- QCVN 8-3: 2012/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
- Thông tư 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 Quy định giới hạn tối đa thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.
- Thông tư 24/2013 / TT-BYT: Quy định giới hạn tối đa thuốc thú y trong thực phẩm.
- Nghị định 43/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/4/2017 về ghi nhãn thực phẩm.

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 06 năm 2021



ĐO THỊ THU NGÀ





BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam

Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

Số/No.: 9919/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu
Name of sample:
2. Mã số mẫu Sample code:
3. Mô tả mẫu
Sample description:

Thịt sạch

Clean meat

05203100/DV

Mẫu đóng trong túi hút chân không 2,2 kg; nhiệt độ tại thời điểm nhận mẫu là 8°C - Số lượng: 1

NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu

Sample is put in a vacuum bag, 2.2 kg/bag; The sample temperature at the receiving time is 8°C - Quantity: 1

NSX - HSD: No information; No sample storage

4. Số lượng mẫu

Number of sample:

01 mẫu

01 sample

5. Thời gian lưu mẫu

Storage time of sample:

Không có

No storage

6. Ngày nhận mẫu

Sampling received date:

11/05/2020

7. Thời gian thử nghiệm

Testing time:

11/05/2020 - 18/05/2020

8. Nơi gửi mẫu

Customer:

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn,

Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MASAN MEATLIFE JOINT STOCK COMPANY

Address: 10th Floor, Central Plaza Building, No. 17 Le Duan,

Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

9. Kết quả thử nghiệm

Test result(s)

Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật

Physicochemical and Microbiological tests

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.1*	Salmonella	/25g	TCVN 10780-1:2017	KPH/ ND
9.2*	Phát hiện ấu trùng sán dải heo Detection of porcine cysticercosis	/500g	NIFC.06.M.431	KPH/ ND
9.3	S. aureus	CFU/g	Ref. TCVN 4830-1:2005	KPH/ ND (LOD: 10 CFU/g)
9.4*	Tổng số vi sinh vật hiếu khí Total plate count	CFU/g	TCVN 4884-1:2015	3,5 x 10 ³
9.5*	Cl. perfringens	CFU/g	TCVN 4991:2005	KPH/ ND (LOD: 1 CFU/g)
9.6*	Coliforms	CFU/g	TCVN 6848:2007	KPH/ ND (LOD: 1 CFU/g)
9.7*	E. coli	CFU/g	TCVN 7924-2:2008	KPH/ ND (LOD: 1 CFU/g)
9.8	Định tính H ₂ S H ₂ S determination	-	TCVN 3699:1990	Âm tính Negative

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG

3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS

5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.9	Hàm lượng Amoniac <i>Amoniac content</i>	mg/100g	TCVN 3706:1990	9,19
9.10*	Hàm lượng Cadmi <i>Cadmium content</i>	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,004 mg/kg)
9.11*	Hàm lượng Chì <i>Lead content</i>	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,004 mg/kg)
9.12	Hàm lượng Fenhexamid <i>Fenhexamid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.13	Hàm lượng Prochloraz <i>Prochloraz content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.14	Hàm lượng Diethylstilbestrol <i>Diethylstilbestrol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.15	Hàm lượng Estradiol <i>Estradiol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.16	Hàm lượng Testosterol <i>Testosterol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.17	Hàm lượng Diquat <i>Diquat content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.18	Hàm lượng Ethephon <i>Ethephon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.19	Hàm lượng Glufosinat-amoni <i>Glufosinat-amoni content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.20	Hàm lượng Glyphosate <i>Glyphosate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.21	Hàm lượng Aldrin <i>Aldrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.22	Hàm lượng Amitraz <i>Amitraz content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.23	Hàm lượng Beta-cyfluthrin <i>Beta-cyfluthrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ (LOD: 0,005 mg/kg)
9.24	Hàm lượng Bifenthrin <i>Bifenthrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.25	Hàm lượng Chlordane <i>Chlordane content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.26	Hàm lượng Chlorpropham <i>Chlorpropham content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.27	Hàm lượng Cyfluthrin <i>Cyfluthrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,005 mg/kg)
9.28	Hàm lượng Cyhalothrin <i>Cyhalothrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.29	Hàm lượng Cypermethrin <i>Cypermethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.30	Hàm lượng Cyprodinil <i>Cyprodinil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.31	Hàm lượng DDT <i>DDT content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.32	Hàm lượng Deltamethrin <i>Deltamethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.33	Hàm lượng Dichlobenil <i>Dichlobenil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,005 mg/kg)
9.34	Hàm lượng Dieldrin <i>Dieldrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.35	Hàm lượng Dimethipin <i>Dimethipin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.36	Hàm lượng Endosulfan <i>Endosulfan content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,02 mg/kg)
9.37	Hàm lượng Fenpropathrin <i>Fenpropathrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.38	Hàm lượng Fenvalerate <i>Fenvalerate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.39	Hàm lượng Heptachlor <i>Heptachlor content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.40	Hàm lượng Lindane <i>Lindane content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,005 mg/kg)
9.41	Hàm lượng Methoprene <i>Methoprene content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,005 mg/kg)
9.42	Hàm lượng Permethrin <i>Permethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.43	Hàm lượng Phorate <i>Phorate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,005 mg/kg)
9.44	Hàm lượng Sedaxane <i>Sedaxane content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.45	Hàm lượng Sulfoxaflor <i>Sulfoxaflor content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 mg/kg)
9.46	Hàm lượng Terbufos <i>Terbufos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.47	Hàm lượng Abamectin <i>Abamectin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.48	Hàm lượng Acephate <i>Acephate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.49	Hàm lượng Acetamiprid <i>Acetamiprid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.50	Hàm lượng Aldicarb <i>Aldicarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.51	Hàm lượng Aminocyclopyrachlor <i>Aminocyclopyrachlor content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thân Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.52	Hàm lượng Aminopyralid <i>Aminopyralid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.53	Hàm lượng Azoxystrobin <i>Azoxystrobin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.54	Hàm lượng Benzovindiflupyr <i>Benzovindiflupyr content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.55	Hàm lượng Bifenazate <i>Bifenazate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.56	Hàm lượng Bitertanol <i>Bitertanol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.57	Hàm lượng Boscalid <i>Boscalid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.58	Hàm lượng Buprofezin <i>Buprofezin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.59	Hàm lượng Carbaryl <i>Carbaryl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.60	Hàm lượng Carbendazim <i>Carbendazim content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.61	Hàm lượng Carbofuran <i>Carbofuran content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.62	Hàm lượng Carbosulfan <i>Carbosulfan content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.63	Hàm lượng Chlorantraniliprole <i>Chlorantraniliprole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.64	Hàm lượng Chlormequat <i>Chlormequat content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.65	Hàm lượng Chlorothalonil <i>Chlorothalonil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,005 mg/kg)
9.66	Hàm lượng Chlorpyrifos <i>Chlorpyrifos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,001 mg/kg)
9.67	Hàm lượng Chlorpyrifos – methyl <i>Chlorpyrifos – methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.68	Hàm lượng Clethodim <i>Clethodim content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.69	Hàm lượng Clofentezine <i>Clofentezine content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.70	Hàm lượng Clothianidin <i>Clothianidin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,005 mg/kg)
9.71	Hàm lượng Cyantraniliprole <i>Cyantraniliprole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.72	Hàm lượng Cycloxyime <i>Cycloxyime content</i> (Cyclocydim)	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.73	Hàm lượng Cyflumetofen <i>Cyflumetofen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.74	Hàm lượng Cyproconazole <i>Cyproconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,005 mg/kg)
9.75	Hàm lượng Cyromazine <i>Cyromazine content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.76	Hàm lượng Diazinon <i>Diazinon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.77	Hàm lượng Dicamba <i>Dicamba content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.78	Hàm lượng Diclorvos <i>Diclorvos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.79	Hàm lượng Difenconazole <i>Difenconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.80	Hàm lượng Diflubenzuron <i>Diflubenzuron content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.81	Hàm lượng Dimethenamid-p <i>Dimethenamid-p content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.82	Hàm lượng Dimethoate <i>Dimethoate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.83	Hàm lượng Dimethomorph <i>Dimethomorph content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.84	Hàm lượng Dinotefuran <i>Dinotefuran content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.85	Hàm lượng Diphenylamin <i>Diphenylamin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.86	Hàm lượng Dithianon <i>Dithianon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.87	Hàm lượng Dithiocarbamate <i>Dithiocarbamate content</i> (Thiram)	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.88	Hàm lượng Eamectin benzoate <i>Eamectin benzoate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.89	Hàm lượng Ethoprophos <i>Ethoprophos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.90	Hàm lượng Etofenprox <i>Etofenprox content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.91	Hàm lượng Etoxazole <i>Etoxazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.92	Hàm lượng Famoxadone <i>Famoxadone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.93	Hàm lượng Fenamidone <i>Fenamidone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.94	Hàm lượng Fenamiphos <i>Fenamiphos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.95	Hàm lượng Fenarimol <i>Fenarimol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,005 mg/kg)
9.96	Hàm lượng Fenbuconazole <i>Fenbuconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.97	Hàm lượng Fenbutatin oxid <i>Fenbutatin oxid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.98	Hàm lượng Fenitrothion <i>Fenitrothion content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.99	Hàm lượng Fenpropimorph <i>Fenpropimorph content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.100	Hàm lượng Fenpyroximate <i>Fenpyroximate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,005 mg/kg)
9.101	Hàm lượng Fipronil <i>Fipronil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.102	Hàm lượng Flubendiamide <i>Flubendiamide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.103	Hàm lượng Fludioxonil <i>Fludioxonil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.104	Hàm lượng Flufenoxuron <i>Flufenoxuron content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.105	Hàm lượng Flumethrin <i>Flumethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.106	Hàm lượng Fluopicolide <i>Fluopicolide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.107	Hàm lượng Fluopyram <i>Fluopyram content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.108	Hàm lượng Flusilazole <i>Flusilazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.109	Hàm lượng Flutolanil <i>Flutolanil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.110	Hàm lượng Fluxapyroxad <i>Fluxapyroxad content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.111	Hàm lượng Haloxyfop <i>Haloxyfop content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.112	Hàm lượng Hexythiazox <i>Hexythiazox content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.113	Hàm lượng Imazamox <i>Imazamox content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.114	Hàm lượng Imazapic <i>Imazapic content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.115	Hàm lượng Imazapyr <i>Imazapyr content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.116	Hàm lượng Imidacloprid <i>Imidacloprid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.117	Hàm lượng Indoxacarb <i>Indoxacarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.118	Hàm lượng Isopyrazam <i>Isopyrazam content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.119	Hàm lượng Isoxaflutole <i>Isoxaflutole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.120	Hàm lượng Kresoxim-methyl <i>Kresoxim-methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.121	Hàm lượng MCPA <i>MCPA content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.122	Hàm lượng Mesotrione <i>Mesotrione content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.123	Hàm lượng Metaflumizone <i>Metaflumizone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,005 mg/kg)
9.124	Hàm lượng Methamidophos <i>Methamidophos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.125	Hàm lượng Methidathion <i>Methidathion content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,005 mg/kg)
9.126	Hàm lượng Methomyl <i>Methomyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,005 mg/kg)
9.127	Hàm lượng Methoxyfenozide <i>Methoxyfenozide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.128	Hàm lượng Metrafenone <i>Metrafenone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.129	Hàm lượng Myclobutanil <i>Myclobutanil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.130	Hàm lượng Novaluron <i>Novaluron content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.131	Hàm lượng Oxamyl <i>Oxamyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,005 mg/kg)
9.132	Hàm lượng Oxydemeton- methyl <i>Oxydemeton-methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.133	Hàm lượng Paraquat <i>Paraquat content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.134	Hàm lượng Penconazole <i>Penconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.135	Hàm lượng Penthiopyrad <i>Penthiopyrad content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.136	Hàm lượng Phosmet <i>Phosmet content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,005 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.137	Hàm lượng Phoxim <i>Phoxim content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.138	Hàm lượng Piperonyl butoxide <i>Piperonyl butoxide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.139	Hàm lượng Pirimicarb <i>Pirimicarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.140	Hàm lượng Pirimiphos methyl <i>Pirimiphos methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.141	Hàm lượng Profenofos <i>Profenofos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.142	Hàm lượng Propamocarb <i>Propamocarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.143	Hàm lượng Propargite <i>Propargite content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.144	Hàm lượng Propiconazole <i>Propiconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.145	Hàm lượng Prothioconazole <i>Prothioconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.146	Hàm lượng Pyraclostrobin <i>Pyraclostrobin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.147	Hàm lượng Pyrimethanil <i>Pyrimethanil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.148	Hàm lượng Pyriproxifen <i>Pyriproxifen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.149	Hàm lượng Quinoxifen <i>Quinoxifen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.150	Hàm lượng Saflufenacil <i>Saflufenacil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.151	Hàm lượng Spinetoram <i>Spinetoram content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.152	Hàm lượng Spinosad <i>Spinosad content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.153	Hàm lượng Spirodiclofen <i>Spirodiclofen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.154	Hàm lượng Spirotetramate <i>Spirotetramate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.155	Hàm lượng Tebuconazole <i>Tebuconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.156	Hàm lượng Tebufenozide <i>Tebufenozide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.157	Hàm lượng Thiacloprid <i>Thiacloprid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.158	Hàm lượng Thiamethoxam <i>Thiamethoxam content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.159	Hàm lượng Triadimefon <i>Triadimefon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.160	Hàm lượng Triadimenol <i>Triadimenol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.161	Hàm lượng Trifloxystrobin <i>Trifloxystrobin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.162	Hàm lượng Triflumizole <i>Triflumizole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.163	Hàm lượng Triforine <i>Triforine content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,003 mg/kg)
9.164	Hàm lượng Trinexapac-ethyl <i>Trinexapac-ethyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,01 mg/kg)
9.165*	Hàm lượng Clortetracyclin <i>Clortetracyclin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.166*	Hàm lượng Oxytetracyclin <i>Oxytetracyclin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.167*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin <i>Dihydrostreptomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 15 µg/kg)
9.168*	Hàm lượng Gentamicin <i>Gentamicin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 15 µg/kg)
9.169	Hàm lượng Neomycin <i>Neomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 15 µg/kg)
9.170	Hàm lượng Spectinomycin <i>Spectinomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 15 µg/kg)
9.171*	Hàm lượng Streptomycin <i>Streptomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 15 µg/kg)
9.172*	Hàm lượng Danofloxacin <i>Danofloxacin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.173	Hàm lượng Flumequine <i>Flumequine content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.174*	Hàm lượng Albendazole <i>Albendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.175*	Hàm lượng Amoxicillin <i>Amoxicillin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.176	Hàm lượng Azaperone <i>Azaperone content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 15 µg/kg)
9.177*	Hàm lượng Benzylpenicilin <i>Benzylpenicilin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,5 µg/kg)
9.178	Hàm lượng Carazolol <i>Carazolol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thiện Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.179*	Hàm lượng Ceftiofur <i>Ceftiofur content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.180*	Hàm lượng Dexamethasone <i>Dexamethasone content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,05 µg/kg)
9.181*	Hàm lượng Doramectin <i>Doramectin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 3 µg/kg)
9.182*	Hàm lượng Febantel <i>Febantel content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.183*	Hàm lượng Fenbendazole <i>Fenbendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.184	Hàm lượng Flubendazole <i>Flubendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.185	Hàm lượng Levamisole <i>Levamisole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 3 µg/kg)
9.186*	Hàm lượng Lincomycin <i>Lincomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.187*	Hàm lượng Narasin <i>Narasin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.188*	Hàm lượng Oxfendazole <i>Oxfendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.189*	Hàm lượng Procain benzylpenicilin <i>Procain benzylpenicilin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,5 µg/kg)
9.190*	Hàm lượng Spiramycin <i>Spiramycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.191*	Hàm lượng Sulfadimidine <i>Sulfadimidine content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.192*	Hàm lượng Thiabendazole <i>Thiabendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.193	Hàm lượng Tilmicosin <i>Tilmicosin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.194*	Hàm lượng Tylosin <i>Tylosin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 1 µg/kg)
9.195	Hàm lượng Colistin <i>Colistin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 20 µg/kg)
9.196*	Hàm lượng Clenbuterol <i>Clenbuterol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,05 µg/kg)
9.197*	Hàm lượng Ractopamin <i>Ractopamin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,05 µg/kg)
9.198*	Hàm lượng Salbutamol <i>Salbutamol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 0,05 µg/kg)
9.199	Hàm lượng 2,4-D <i>2,4-D content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	KPH/ <i>ND</i> (LOD: 10 µg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.200	Hàm lượng Aflatoxin B1 Aflatoxin B1 content	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,5 µg/kg)
9.201	Hàm lượng Avilamycin Avilamycin content	µg/kg	NIFC.04.M.134 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 15 µg/kg)
9.202	pH	-	TCVN 7046:2009	5,53

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Note: ND - Not detected (mean the test result is below the detection limit of the method-LOD)

(*) Method is accredited by VILAS

Hà Nội, 18/5/2020

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA ĐBCL

On behalf of Director General

Head of Quality Assurance Laboratory



TS. Lê Thị Phương Thảo

Le Thi Phuong Thao, PhD.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thân Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84 - 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

Số/No.: 10556/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu
Name of sample: Thịt sạch
Clean meat
2. Mã số mẫu/ Sample code: 05203100/DV
3. Mô tả mẫu
Sample description: Mẫu đóng trong túi hút chân không 2,2 kg; nhiệt độ tại thời điểm nhận mẫu là 8°C - Số lượng: 1
NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu
Sample is put in a vacuum bag, 2.2 kg/bag; The sample temperature at the receiving time is 8°C - Quantity: 1
NSX - HSD: No information; No sample storage
4. Số lượng mẫu
Number of sample: 01 mẫu
01 sample
5. Thời gian lưu mẫu
Storage time of sample: Không có
No storage
6. Ngày nhận mẫu
Sampling received date: 11/05/2020
7. Thời gian thử nghiệm
Testing time: 11/05/2020 - 21/05/2020
8. Nơi gửi mẫu
Customer: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
Địa chỉ: Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
MASAN MEATLIFE JOINT STOCK COMPANY
Address: 10th Floor, Central Plaza Building, No. 17 Le Duan,
Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
9. Kết quả thử nghiệm
Test result(s): Chỉ tiêu Hóa lý
Physicochemical test

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.1	Hàm lượng Porcine somatotropin Porcine somatotropin content	mg/kg	NIFC.05.M.221	KPH/ ND (LOD: 10 mg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Note: ND - Not detected (mean the test result is below the detection limit of the method-LOD)

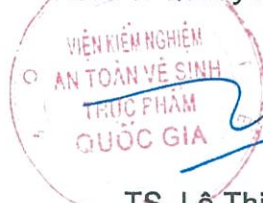
Hà Nội, 21/5/2020

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA ĐBCL

On behalf of Director General

Head of Quality Assurance Laboratory



TS. Lê Thị Phương Thảo

Le Thi Phuong Thao, PhD.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



NHÃN SẢN PHẨM



CHẤT LƯỢNG



Thịt sạch MEATChoice được xử lý và đóng gói khép kín với công nghệ Châu Âu giúp ngăn chặn vi khuẩn xâm nhập. THỊT SẠCH MEATChoice CHO MỌI BỮA NGON VÔ LO

Khối lượng tịnh, NSX, HSD, Thành phần: Xem trên nhãn phụ. Hướng dẫn bảo quản và sử dụng: Bảo quản từ 0 – 4 °C, nấu chín trước khi sử dụng. Lưu ý: không sử dụng sản phẩm bị hỏng bao bì, bỏ miếng thấm nước trước khi chế biến.

Thịt sạch MEATChoice đã được rửa đông, khuyến nghị không nên tái cấp đông sản phẩm, giúp thịt được mềm ngon hơn, bảo toàn dinh dưỡng.

Sản phẩm chất lượng của: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

TCCS 05:2021/MML, BGNK00053

Tư vấn khách hàng: 1800 6828

Liên quan đến tiêu chuẩn an toàn sản phẩm, tham khảo thêm thông tin về quy định 11 mũi tiêm phòng và một số điểm cần lưu ý tại website <http://meatdeli.com.vn>

Xuất xứ: Việt Nam



1  2

Vin Eton
Thành phần 100%
Thịt heo sạch đã đông

3	Khối lượng tịnh
4	Đơn giá (đ/kg)
5	Thành tiền(đ)
6	Ngày sản xuất
7	Hạn sử dụng

Thông tin ở các vị trí được đánh số từ 1 đến 9 sẽ thay đổi tùy vào từng sản phẩm và sẽ được in phun khi sản xuất.

Chăn giò trước chất lượng - G

 2681425103201200621

Vin Eton
Thành phần 100%
Thịt heo sạch đã đông

Khối lượng tịnh **370^g**
Đơn giá (đ/kg) 159 900
Thành tiền(đ) **59.163**
Ngày sản xuất 28/06/2021
Hạn sử dụng 30/06/2021

Mẫu đầy đủ khi lưu thông trên thị trường